

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2020/HNGĐ-ST
Ngày 17-9-2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Kho

Bà Đặng Thị Đôi

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Văn Phong - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Đào Quang Hợp - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 183/2020/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 5 năm 2020 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Vũ Hữu T, sinh năm 1987;

Địa chỉ cư trú: Thôn H, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Chị Phạm Thị L, sinh năm 1989;

Địa chỉ cư trú: Thôn H, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 11, 13 tháng 5 năm 2020 và các bản tự khai ngày 22, 26 tháng 5 năm 2020, anh T trình bày: Tôi với cô Phạm Thị L kết hôn do tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức hỏi, cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K ngày 08 tháng 3 năm 2010. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn từ năm 2015. Nguyên nhân chủ yếu do bất đồng với nhau về lối sống, P cách sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi mắng

nhau, xúc phạm nhau. Đầu năm 2020, cô L bỏ về nhà mẹ đẻ ở đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, anh xin ly hôn.

Về con chung: Có 01 con là Vũ Việt P, sinh ngày 14 tháng 5 năm 2010. Khi ly hôn, anh nhận nuôi con đến khi đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu cô L đóng góp, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 25 tháng 5 năm 2020 và biên bản lấy lời khai ngày 31 tháng 8 năm 2020, chị L trình bày: Chị thống nhất với anh về thời gian, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn từ năm 2015. Nguyên nhân do anh T không chia sẻ về kinh tế với vợ con, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã, xúc phạm lẫn nhau, có lần anh T đánh chị L. Từ ngày 25 tháng 4 năm 2020, chị bỏ về nhà mẹ đẻ ở, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay anh T xin ly hôn, chị nhận thấy tình cảm không còn nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con là Vũ Việt P, sinh ngày 14 tháng 5 năm 2010. Khi ly hôn, chị nhận nuôi con đến khi đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu anh T đóng góp, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị L nộp đơn yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu và không nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản vì muốn tự thỏa thuận chia tài sản với anh T.

Về công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, theo lời trình bày và yêu cầu của anh T: Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại gia đình anh T, gia đình chị L, thôn H, xã N và Ủy ban nhân dân xã N về việc đăng ký kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian vợ chồng sống ly thân và các vấn đề khác giữa anh T và chị L. Sau khi tiến hành phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Tòa án đã ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, anh chị đều đã được tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng hợp L.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

1. Về tố tụng: Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K.

2. Về quan hệ hôn nhân: Anh T kết hôn với chị L do tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K ngày 08 tháng 3 năm 2010. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống, lối sống không còn phù hợp, anh T không có trách nhiệm với vợ con. Dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã và xúc phạm nhau. Chị L bỏ về nhà mẹ đẻ ở nhiều lần, lần sau cùng từ ngày 25 tháng 4 năm 2020 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay anh T xin ly hôn chị L, căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho anh Vũ Hữu T được ly hôn chị Phạm Thị L.

3. Về con chung: Anh chị có 01 con là Vũ Việt P, sinh ngày 14 tháng 5 năm 2010. Khi ly hôn, chị L nhận nuôi con đến khi đủ 18 tuổi, cháu P có đơn đề nghị được ở với mẹ khi anh chị ly hôn, anh T đồng ý. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị không yêu cầu anh T đóng góp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Căn cứ vào các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu P cho chị L nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi.

4. Về tài sản chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị L yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng, nhưng không nộp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu và không nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản nên không xem xét, giải quyết.

5. Về công nợ: Anh chị đều không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

6. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị L kết hôn do tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K ngày 08 tháng 3 năm 2010. Đánh giá chung, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 05 năm. Song trong thời gian chung sống, mâu thuẫn phát sinh từ năm 2015, do quan điểm sống, lối sống không còn phù hợp. Anh T sống không có trách nhiệm với vợ con dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, xúc phạm nhau. Anh T đánh chị L, chị L nhiều lần bỏ về nhà mẹ đẻ ở, lần cuối cùng từ ngày 25 tháng 4 năm 2020, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay anh T xin ly hôn, qua xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của đương sự tại gia đình anh T, gia đình chị L, thôn H, xã N và Ủy ban nhân dân xã N đều cho biết: Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ năm 2015 đến nay ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, anh T xin ly hôn là có cơ sở chấp nhận. Nên xử cho anh T được ly hôn chị L là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh chị có 01 con là Vũ Việt P, sinh ngày 14 tháng 5 năm 2010. Chị L nhận nuôi cháu P cho đến khi đủ 18 tuổi, cháu P có đơn xin được ở với chị L khi bố mẹ ly hôn, anh T đồng ý. Chị L có chỗ ở ổn định là nhà của mẹ đẻ chị L, có thu nhập trung bình mỗi tháng khoảng 10.000.000 đồng. Xét việc nhận nuôi con của chị L phù hợp với nguyện vọng của cháu P, anh T, đại diện gia đình chị L, gia đình anh T và đề nghị của chính quyền địa phương. Cần giao cháu P cho chị L nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Anh T không yêu Tòa án giải quyết. Chị L có đơn yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng, Tòa án đã tổng đạt Quyết định, Thông báo cho chị L nhận trực tiếp, yêu cầu chị cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu chia tài sản và nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản. Nhưng chị L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ, không nộp tiền tạm ứng án phí. Vì vậy, không xem xét yêu cầu của chị L về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong vụ án này, chị L có quyền khởi kiện vụ án khác.

[5] Về công nợ: Anh chị đều không yêu Tòa án giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

[7] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Vũ Hữu T được ly hôn chị Phạm Thị L.
2. Về con chung: Giao cháu Vũ Việt P, sinh ngày 14 tháng 5 năm 2010 cho chị L nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Vũ Hữu T phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền đã nộp là 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, L phí Tòa án ký hiệu: AA/2016, số 0009262 ngày 15 tháng 5 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Anh T đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh T, chị L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện K, HP;
- Chi cục THADS huyện K, HP;
- Đương sự;
- UBND xã N, K, HP;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Hoàng